

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 5 năm 2025

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		39.595.452.429		5,7		180.228.954.438		14,0
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		30.891.366.672		20,5		130.011.294.083		15,0
1	Hàng thủy sản	USD		997.122.193		10,7		4.207.544.223		17,8
2	Hàng rau quả	USD		616.542.820		17,8		2.301.520.228		-13,5
3	Hạt điều	Tấn	81.116	550.836.618	10,5	11,5	276.761	1.884.451.151	-5,3	19,4
4	Cà phê	Tấn	148.762	859.905.271	-10,7	-11,0	823.908	4.704.079.102	-0,6	62,3
5	Chè	Tấn	10.771	18.656.053	22,0	26,0	46.460	76.495.649	-3,2	-3,2
6	Hạt tiêu	Tấn	26.328	182.277.826	-0,4	-1,0	99.922	690.434.217	-12,5	40,5
7	Gạo	Tấn	776.296	408.224.730	-30,6	-27,1	4.200.160	2.171.503.943	4,0	-15,4
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	387.286	116.195.135	-1,1	2,9	1.989.712	601.849.257	59,7	7,0
	- Sắn	Tấn	117.703	23.063.149	-14,0	-10,5	630.559	120.802.377	101,9	49,0
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		102.632.581		5,3		492.761.160		8,2
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		108.896.591		-10,3		496.994.724		21,3
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	95.521	12.900.214	38,8	-51,7	385.244	84.789.526	-65,2	0,7
12	Cianhke và xi măng	Tấn	2.948.885	112.828.446	-0,2	0,3	14.145.247	523.172.653	5,2	1,7
13	Than các loại	Tấn	28.282	6.438.199	-69,4	-65,5	272.410	53.513.030	136,1	68,2
14	Dầu thô	Tấn	157.400	95.175.448	-38,2	-38,4	996.565	595.989.435	-29,2	-39,2
15	Xăng dầu các loại	Tấn	90.223	60.226.976	-37,3	-34,4	601.789	413.379.332	-41,4	-52,1
16	Hóa chất	USD		209.500.483		-13,0		1.117.411.611		-2,0
17	Sản phẩm hóa chất	USD		226.591.029		-13,4		1.197.739.038		10,2
18	Phân bón các loại	Tấn	186.946	78.041.434	16,9	13,8	947.654	372.015.141	29,7	24,8
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	190.977	200.285.099	4,8	3,0	929.430	989.050.861	-11,7	-14,0
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		649.682.373		6,6		2.973.410.540		14,6
21	Cao su	Tấn	97.380	174.920.716	35,5	25,4	550.147	1.048.292.410	-4,1	21,7
22	Sản phẩm từ cao su	USD		124.090.171		-4,6		580.909.425		18,4
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		411.048.229		4,5		1.799.154.908		12,4

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		79.928.617		1,1		368.207.957		8,7
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.410.812.702		-2,5		6.806.742.459		8,6
	- Sản phẩm gỗ	USD		995.536.162		1,8		4.665.926.092		9,8
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		179.021.767		-7,9		862.449.439		-0,0
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	155.137	341.698.822	-4,2	-5,5	775.318	1.735.573.708	2,0	-4,4
28	Hàng dệt, may	USD		3.286.432.302		7,1		15.058.565.739		12,0
	- Vải các loại	USD		214.444.671		-7,4		1.138.024.832		6,7
29	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		70.826.919		9,5		326.483.844		0,0
30	Giày dép các loại	USD		2.149.234.028		-3,4		9.756.149.546		11,5
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		204.784.125		0,3		971.967.716		9,2
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		53.919.640		-4,7		262.694.868		-1,1
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		108.093.433		-2,7		524.337.989		22,0
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		51.692.327		11,9		258.606.942		-5,0
35	Sắt thép các loại	Tấn	892.643	600.084.358	-18,4	-15,5	4.730.242	3.090.139.973	-14,2	-23,5
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		479.880.062		-1,4		2.338.413.529		31,0
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		415.142.849		-1,5		1.924.913.056		9,8
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.153.001.229		12,4		38.415.021.825		39,7
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.609.769.215		22,6		22.405.468.438		-0,0
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		532.196.291		-17,7		2.912.717.878		-18,9
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.998.675.353		6,1		22.085.170.488		16,4
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		378.031.663		3,2		1.693.340.459		25,6
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.415.863.768		5,0		6.704.546.051		8,6
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		293.065.165		-3,3		1.493.106.714		11,2
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		675.214.364		25,2		2.450.903.832		91,8
46	Hàng hóa khác	USD		1.785.064.795		3,1		8.406.970.424		15,0

Ngày in: 05/06/2025